

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành							
											Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	19.982	53.810	23.465	30.345	388	6	53.416	34.707	21.756	21.304	452	12.914	37	16.746	1.939	18	6	31.660	62,68%
I	Tổng số việc chủ động	14.213	31.603	8.663	22.940	166	2	31.435	24.189	18.586	18.486	100	5.603		6.572	664	10	-	12.849	76,84%
1	Kinh doanh, thương mại	1.197	857	292	565	12	-	845	623	387	384	3	236		211	11	-	-	458	62,12%
2	Phá sản	-	6	6	-	-	-	6	2	-	-	-	2		4	-	-	-	6	0,00%
3	Hôn nhân và gia đình	4.079	7.570	280	7.290	5	-	7.565	7.378	6.642	6.641	1	736		180	7	-	-	923	90,02%
4	Lao động	11	23	9	14	-	-	23	12	10	10	-	2		8	3	-	-	13	83,33%
5	Dân sự	7.092	18.294	6.365	11.929	99	2	18.193	12.833	9.158	9.093	65	3.675		4.743	608	9	-	9.035	71,36%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	6	16	5	11	-	-	16	9	5	5	-	4		6	1	-	-	11	55,56%
7	Dân sự trong hình sự	1.829	4.837	1.706	3.131	50	-	4.787	3.332	2.384	2.353	31	948		1.420	34	1	-	2.403	71,55%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	5.768	22.207	14.802	7.405	222	4	21.981	10.518	3.170	2.818	352	7.311	37	10.174	1.275	8	6	18.811	30,14%
1	Kinh doanh, thương mại	444	897	578	319	14	-	883	434	58	48	10	376	-	424	23	-	2	825	13,36%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	476	1.865	1.119	746	23	-	1.842	970	371	328	43	596	3	836	36	-	-	1.471	38,25%
4	Lao động	7	38	29	9	2	-	36	9	1	1	-	8	-	25	2	-	-	35	11,11%
5	Dân sự	4.487	18.205	12.403	5.802	152	2	18.051	8.573	2.412	2.133	279	6.127	34	8.320	1.146	8	4	15.639	28,13%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	3	3	-	-	2	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	#DIV/0!
7	Dân sự trong hình sự	355	1.199	670	529	31	-	1.168	532	328	308	20	204	-	568	68	-	-	840	61,65%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					7					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				6						-									

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THỰC HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	100	352
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	11	15
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		330
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	8	7
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	2	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	79	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	664	1.312
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	1	1
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		37
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	625	1.236
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	17	32
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	21	4
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		2
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	10	8
3.1	Khoản 1 Điều 49	10	8
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	3	4
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	7	4
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	6.572	10.174
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	6.430	9.998
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	1	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	141	175
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	16	3
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo đối, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo đối, chỉ đạo	-	-
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	16	3
6	Trường hợp khác	-	6
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	4
6.3	Trở ngại khách quan	-	2
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo đối riêng	4.302	8.472

iểu số: 02/TK-THADS
an hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ày 10 tháng 6 năm 2024
gày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	14.487.740.449	7.387.203.083	7.100.537.366	887.719.121	4.353.991	13.595.667.338	7.911.789.760	2.241.457.282	1.973.516.666	267.875.689	64.927	5.654.081.644	16.250.834	4.777.331.363	694.542.602	4.226.530	207.777.083	11.354.210.056	28,33%
I	Tổng số việc chủ động	421.818.699	181.826.874	239.991.826	6.856.821	2	414.961.876	268.969.590	163.370.562	161.239.889	2.065.746	64.927	105.599.028		131.782.997	14.079.566	129.724	-	251.591.314	60,74%
1	Kinh doanh, thương mại	35.676.454	17.988.712	17.687.742	506.306	-	35.170.148	25.626.418	9.521.107	9.450.112	70.995	-	16.105.311		9.113.791	429.939	-	-	25.649.041	37,15%
2	Phá sản	3.191.777	3.191.777	-	-	-	3.191.777	231.618	-	-	-	-	231.618		2.960.159	-	-	-	3.191.777	0,00%
3	Hôn nhân và gia đình	13.537.426	3.320.119	10.217.307	265.699	-	13.271.727	11.524.233	7.332.981	7.332.681	300	-	4.191.252		1.636.047	111.447	-	-	5.938.746	63,63%
4	Lao động	48.855	40.693	8.162	-	-	48.855	5.938	5.566	5.566	-	-	372		40.693	2.224	-	-	43.289	93,74%
5	Dẫn sự	255.595.651	96.447.638	159.148.013	4.047.507	2	251.548.142	181.671.494	117.311.920	115.537.197	1.774.723	-	64.359.574		61.725.301	8.023.431	127.917	-	134.236.222	64,57%
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	13.223.961	5.429.434	7.794.527	-	-	13.223.961	3.984.722	2.524.486	2.524.486	-	-	1.460.236		4.013.864	5.225.375	-	-	10.699.475	63,35%
7	Dẫn sự trong hình sự	100.544.575	55.408.500	45.136.075	2.037.309	-	98.507.266	45.925.167	26.674.502	26.389.847	219.728	64.927	19.250.665		52.293.142	287.150	1.807	-	71.832.764	58,08%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	14.065.921.750	7.205.376.210	6.860.545.540	880.862.300	4.353.989	13.180.705.461	7.642.820.170	2.078.086.720	1.812.276.777	265.809.943	-	5.548.482.616	16.250.834	4.645.548.366	680.463.036	4.096.806	207.777.083	11.102.618.741	27,19%
1	Kinh doanh, thương mại	4.400.535.321	2.352.427.049	2.048.108.272	133.674.512	-	4.266.860.809	2.677.306.637	467.927.920	399.519.567	68.408.353	-	2.209.378.717	-	1.283.678.142	99.571.158	-	206.304.872	3.798.932.889	17,48%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	153.970.062	63.453.685	90.516.377	911.363	-	153.058.699	116.082.453	66.333.427	64.204.587	2.128.840	-	49.535.927	213.099	27.176.417	9.799.829	-	-	86.725.272	57,14%
4	Lao động	5.266.732	4.014.454	1.252.278	25.030	-	5.241.702	2.879.556	525.646	525.646	-	-	2.353.910	-	2.333.204	28.942	-	-	4.716.056	18,25%
5	Dẫn sự	8.690.599.267	4.634.803.386	4.055.795.880	379.269.159	479.101	8.310.851.007	4.637.672.568	1.510.891.674	1.330.317.001	180.574.673	-	3.110.743.159	16.037.735	3.107.444.628	560.164.793	4.096.806	1.472.211	6.799.959.333	32,58%
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	4.193.934	4.193.934	-	-	3.874.888	319.046	-	-	-	-	-	-	-	319.046	-	-	-	319.046	#DIV/0!
7	Dẫn sự trong hình sự	811.356.434	146.483.701	664.872.733	366.982.236	-	444.374.198	208.878.956	32.408.053	17.709.976	14.698.077	-	176.470.903	-	224.596.928	10.898.314	-	-	411.966.145	15,52%
B	Ủy thác xử lý tài sản					7														
1	Đơn vị ủy thác đi																			
2	Đơn vị nhận ủy thác			6																

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Vũ Quang Hiện

**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Chỉ tiêu		Chủ động
		1
1	Số đình chỉ THA	2.065.746
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	176.700
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	1.633.653
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	66.795
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	188.598
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-
2	Số hoãn THA	14.079.566
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	2.236
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	13.719.198
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	320.680
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	37.452
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-
3	Số tạm đình chỉ THA	129.724
3.1	Khoản 1 Điều 49	129.724
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	9.648
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	120.076
4.2	Khoản 2 Điều 49	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	131.782.997
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	130.789.090
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	8.843
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	985.064
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	13.223.961
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	13.223.961
6	Trường hợp khác	-
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-
6.3	Trở ngại khách quan	-
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	114.833.707

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											
			Nam trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:									
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
I	Tổng số việc	24.937	7.214	17.723	112	2	24.823	18.826	14.478	14.387	91		4.348		5.385	603	9	-	
II	Tổng số tiền	289.178.698	140.472.047	148.706.651	5.815.455	2	283.363.241	169.443.310	94.625.341	93.940.085	620.329	64.927	74.817.969		106.717.818	7.083.058	119.055	-	
1	Ấn phí, lệ phí	197.464.486	95.835.540	101.628.946	4.594.879	-	192.869.607	119.783.775	60.314.756	59.665.189	588.068	61.499	59.469.019		65.923.145	7.045.439	117.248	-	
2	Phạt	36.833.409	29.369.677	7.463.732	549.180	-	36.284.229	12.455.650	4.358.717	4.338.717	20.000	-	8.096.933		23.803.579	25.000	-	-	
3	Tịch thu, Truy thu	33.115.614	14.111.989	19.003.625	671.396	-	32.444.218	17.560.247	11.933.958	11.918.269	12.261	3.428	5.626.289		14.883.571	400	-	-	
4	Thu khác	21.765.189	1.154.841	20.610.348	-	2	21.765.187	19.643.638	18.017.910	18.017.910	-	-	1.625.728		2.107.523	12.219	1.807	-	

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH AN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
10 tháng/năm2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	53.810	23.465	30.345	388	6	53.416	34.707	21.756	21.304	452	12.914	37	16.746	1.939	18	6	31.660	62,68%
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.169	364	805	43	4	1.122	862	587	580	7	275	-	242	17	-	1	535	68,10%
1	Vũ Quang Hiến	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-		-	-	-	-	-	100,00%
2	Bùi Văn Khanh	7	1	6	-	-	7	7	6	5	1	1	-	-	-	-	-	1	85,71%
3	Nguyễn Thanh Vũ	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Trần Công Bằng	5	1	4	-	-	5	5	4	4	-	1		-	-	-	-	1	80,00%
5	Lê Thị Thùy	100	24	76	1	1	98	81	54	53	1	27		16	1	-	-	44	66,67%
6	Nguyễn Cẩm Tiên	46	10	36	-	-	46	38	24	24	-	14		7	1	-	-	22	63,16%
7	Tạ Thanh Tâm	115	34	81	-	1	114	90	56	56	-	34		24	-	-	-	58	62,22%
8	Nguyễn Minh Tấn	21	13	8	3	-	18	9	8	7	1	1		9	-	-	-	10	88,89%
9	Võ Minh Dũng	14	5	9	1	-	13	10	8	8	-	2		3	-	-	-	5	80,00%
10	Trần Thị Kim Tuyền	160	60	100	3	1	156	107	60	58	2	47		42	7	-	-	96	56,07%
11	Trần Văn Dũng	143	81	62	-	1	142	86	52	52	-	34		52	4	-	-	90	60,47%
12	Nguyễn Thanh Điền	179	70	109	2	-	177	127	89	89	-	38		47	3	-	-	88	70,08%
13	Nguyễn Ngọc Phú	147	31	116	2	-	145	126	95	94	1	31		18	1	-	-	50	75,40%
14	Nguyễn Thành Trung	226	34	192	31	-	195	170	125	124	1	45		24	-	-	1	70	73,53%
15		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	52.641	23.101	29.540	345	2	52.294	33.845	21.169	20.724	445	12.639	37	16.504	1.922	18	5	31.125	62,55%
1	KHU VỰC 1	6.446	2.780	3.666	44	2	6.400	4.415	2.482	2.414	68	1.933	-	1.809	169	7	-	3.918	56,22%
1.1	Nguyễn Trọng Thiên	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Anh Tuấn	302	147	155	-	1	301	188	87	84	3	101	-	111	2	-	-	214	46,28%
1.3	Đặng Thị Cẩm Hà	352	153	199	-	-	352	249	117	117	-	132	-	101	1	1	-	235	46,99%
1.4	Trần Thị Mỹ Long	303	142	161	2	-	301	192	79	72	7	113	-	106	3	-	-	222	41,15%



2.16	Lê Thành Danh	414	117	297	5	-	409	360	193	193	-	167	-	29	20	-	-	216	53,61%
2.17	Phan Đình Toàn	237	74	163	-	-	237	193	64	63	1	129	-	36	8	-	-	173	33,16%
2.18		-					-	-	-									-	#DIV/0!
2.30		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	KHU VỰC 3	5.582	3.033	2.549	21	-	5.561	3.232	1.736	1.704	32	1.496	-	1.730	599	-	-	3.825	53,71%
3.1	Hứa Văn Bắc	36	-	36	2	-	34	34	25	25	-	9	-	-	-	-	-	9	73,53%
3.2	Dương Đình Chính	289	171	118	-	-	289	136	92	92	-	44	-	81	72	-	-	197	67,65%
3.3	Phan Thanh Nhân	350	203	147	-	-	350	200	110	110	-	90	-	130	20	-	-	240	55,00%
3.4	Nguyễn Phạm Đan Thù	352	144	208	-	-	352	235	146	143	3	89	-	89	28	-	-	206	62,13%
3.5	Nguyễn Thị Thanh Xuân	322	168	154	-	-	322	216	130	129	1	86	-	74	32	-	-	192	60,19%
3.6	Đặng Minh Đức	489	319	170	1	-	488	211	115	113	2	96	-	164	113	-	-	373	54,50%
3.7	Huỳnh Hoàng Hiệp	384	223	161	1	-	383	171	117	117	-	54	-	131	81	-	-	266	68,42%
3.8	Nguyễn Thanh Liêm	495	300	195	4	-	491	246	128	123	5	118	-	231	14	-	-	363	52,03%
3.9	Nguyễn Khánh Linh	398	297	101	-	-	398	247	85	85	-	162	-	109	42	-	-	313	34,41%
3.10	Bùi Thị Mến	549	263	286	6	-	543	331	187	183	4	144	-	192	20	-	-	356	56,50%
3.11	Trần Văn Viên	270	172	98	-	-	270	106	66	66	-	40	-	135	29	-	-	204	62,26%
3.12	Nguyễn Thanh Sơn	58	-	58	-	-	58	58	25	25	-	33	-	-	-	-	-	33	43,10%
3.13	Trần Văn Nguyên	63	-	63	-	-	63	62	25	25	-	37	-	1	-	-	-	38	40,32%
3.14	Đoàn Văn Phong	21	1	20	-	-	21	21	14	14	-	7	-	-	-	-	-	7	66,67%
3.15	Trương Thị Kim Quyên	385	190	195	6	-	379	226	126	124	2	100	-	117	36	-	-	253	55,75%
3.16	Lê Anh Quốc	281	90	191	-	-	281	239	115	115	-	124	-	33	9	-	-	166	48,12%
3.17	Nguyễn Thị Mai Liên	493	279	214	1	-	492	308	148	133	15	160	-	139	45	-	-	344	48,05%
3.18	Lê Nguyễn Phương Thông	347	213	134	-	-	347	185	82	82	-	103	-	104	58	-	-	265	44,32%
3.19		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	KHU VỰC 4	5.208	2.695	2.513	20	-	5.188	2.969	2.020	1.977	43	949	-	1.869	346	-	4	3.168	68,04%
4.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	7	-	7	-	-	7	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Phạm Văn Phi	406	181	225	1	-	405	265	190	181	9	75	-	103	37	-	-	215	71,70%
4.3	Lê Minh Hải	383	185	198	-	-	383	266	188	183	5	78	-	107	10	-	-	195	70,68%
4.4	Nguyễn Ngọc Trang	755	344	411	2	-	753	404	306	302	4	98	-	324	25	-	-	447	75,74%
4.5	Nguyễn Văn Hùng	503	249	254	2	-	501	277	211	207	4	66	-	176	48	-	-	290	76,17%
4.6	Lê Văn Đình	774	451	323	3	-	771	406	279	272	7	127	-	346	19	-	-	492	68,72%

6.6	Huỳnh Thị Diễm Trinh	279	91	188	8	-	271	208	155	151	4	53	-	63	-	-	-	116	74,52%
6.7		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	KHU VỰC 7	5.127	2.461	2.666	51	-	5.076	2.929	1.809	1.763	46	1.120	-	2.039	105	3	-	3.267	61,76%
7.1	CHV Nguyễn Bùi Trí	34	-	34			34	34	30	30		4		-				4	88,24%
7.2	CHV Trương Quốc Trung	442	300	142	13	-	429	232	124	118	6	108	-	191	6	-		305	53,45%
7.3	CHV Lê Văn Vĩ	419	244	175	-	-	419	186	103	97	6	83	-	220	13	-		316	55,38%
7.4	CHV Lê Quang Công	463	242	221	5	-	458	293	159	142	17	134	-	149	16	-		299	54,27%
7.5	CHV Cao Văn Nghĩa	482	265	217	1	-	481	218	161	151	10	57	-	257	6	-		320	73,85%
7.6	CHV Lê Phước Bé Sáu	558	209	349	-	-	558	339	178	177	1	161	-	177	39	3		380	52,51%
7.7	CHV Lê Hồng Đỗ	11	1	10	-	-	11	11	5	5	-	6	-	-	-	-	-	6	45,45%
7.8	CHV Phạm Phú Lợi	410	124	286	5	-	405	292	202	200	2	90	-	113	-	-	-	203	69,18%
7.9	CHV Võ Thành Trí	307	143	164	1	-	306	181	115	115	-	66	-	124	1	-	-	191	63,54%
7.10	CHV Trần Phước Đức	391	202	189	6	-	385	192	120	117	3	72	-	176	17	-	-	265	62,50%
7.11	CHV Huỳnh Long Bình	577	292	285	15	-	562	302	181	181	-	121	-	256	4	-	-	381	59,93%
7.12	CHV Võ Thành Đăng	736	333	403	5	-	731	438	295	295	-	143	-	290	3	-	-	436	67,35%
7.13	CHV Kiều Công Thành	297	106	191	-	-	297	211	136	135	1	75	-	86	-	-	-	161	64,45%
7.14		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	KHU VỰC 8	3.675	1.429	2.246	31	-	3.644	2.494	1.617	1.584	33	876	1	1.095	50	5	-	2.027	64,84%
8.1	Nguyễn Quang Hạnh	74	5	69	-		74	69	69	69	-	-	-	5	-	-		5	100,00%
8.2	Bùi Thị Ngọc Kiều	437	251	186	11		426	231	149	135	14	81	1	191	4	-		277	64,50%
8.3	Võ Hồng Đào	300	100	200	2		298	225	137	134	3	88	-	70	3	-		161	60,89%
8.4	Nguyễn Tấn Thái	549	282	267	-		549	337	176	175	1	161	-	208	4	-		373	52,23%
8.5	Nguyễn Chí Cường	254	49	205	2		252	230	154	150	4	76	-	21	1	-		98	66,96%
8.6	Nguyễn Trúc Giang	287	73	214	4		283	220	131	126	5	89	-	49	14	-		152	59,55%
8.7	Nguyễn Văn Ngoan	615	287	328	-		615	382	232	232	-	150	-	223	10	-		383	60,73%
8.8	Phạm Minh Phúc	490	218	272	8		482	289	175	171	4	114	-	176	13	4		307	60,55%
8.9	Nguyễn Minh Trí	85	-	85	-		85	79	45	45	-	34	-	6	-	-		40	56,96%
8.10	Phan Văn Thịnh	584	164	420	4		580	432	349	347	2	83		146	1	1		231	80,79%
8.11		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	KHU VỰC 9	3.318	1.533	1.785	8	-	3.310	1.854	1.182	1.142	40	672	-	1.416	39	-	1	2.128	63,75%

12	KHỦ VỰC 12	4.014	1.563	2.451	27	-	3.987	2.700	1.873	1.850	23	821	6	1.237	50	-	-	2.114	69,37%
12.1	Nguyễn Văn Hiếu	118		118	2		116	116	116	116	-		-	-	-	-	-	-	100,00%
12.2	Huỳnh Văn Tuấn	476	217	259	1		475	302	232	232		70	-	173		-	-	243	76,82%
12.3	Nguyễn Văn Tuấn	514	281	233	5		509	286	162	157	5	124	-	223		-	-	347	56,64%
12.4	Nguyễn Dương Quang Linh	409	81	328	7		402	359	182	181	1	177	-	41	2	-	-	220	50,70%
12.5	Hồ Thanh Bạch	63	-	63	2		61	58	37	37		21		3				24	63,79%
12.6	Trịnh Văn Tươi	70	3	67			70	67	67	67		-		2	1			3	100,00%
12.7	Nguyễn Văn Thế	417	241	176	1		416	157	113	113		44		257	2			303	71,97%
12.8	Trương Văn Xuân	468	255	213	4		464	248	179	174	5	69		215	1			285	72,18%
12.9	Trần Mỹ Phương	394	183	211	4		390	229	157	157		72		161	-			233	68,56%
12.10	Nguyễn Ngọc Được	12	1	11			12	12	12	11	1	-		-	-			-	100,00%
12.11	Nguyễn Văn Lực	332	82	250	1		331	275	207	207	-	68		44	12			124	75,27%
12.12	Trương Phi Sơn	414	118	296			414	347	224	215	9	123		45	22			190	64,55%
12.13	Phạm Thị Huỳnh Như	327	101	226			327	244	185	183	2	53	6	73	10			142	75,82%
12.14		-					-	-	-	-								-	#DIV/0!

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH AN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện

hiệu số: 05/TK-THADS
an hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
gày 10 tháng 6 năm 2024
ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

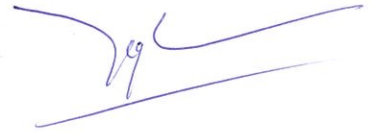
STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	14.487.740.449	7.387.203.083	7.100.537.366	887.719.121	4.353.991	13.595.667.338	7.911.789.760	2.241.457.282	1.973.516.666	267.875.689	64.927	5.654.081.644	16.250.834	4.777.331.363	694.542.602	4.226.530	207.777.083	11.354.210.056	28,33%
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.695.457.665	1.035.606.568	659.851.097	411.347.198	3.874.890	1.280.235.577	833.845.608	340.699.411	272.240.785	68.458.626	-	493.146.197	-	408.075.527	10.684.001	-	27.630.441	939.536.166	40,86%
1	Vũ Quang Hiến	64.600	-	64.600	-	-	64.600	64.600	64.600	64.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Bùi Văn Khanh	3.002	1	3.001	-	-	3.002	3.002	3.001	3.000	1	-	1	-	-	-	-	-	1	99,97%
3	Nguyễn Thanh Vũ	1.500	-	1.500	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Trần Công Bằng	116.103	1	116.102	-	-	116.103	116.103	116.102	116.102	-	-	1	-	-	-	-	-	1	100,00%
4	Lê Thị Thủy	143.748.801	56.997.354	86.751.447	6.428.075	3.192.063	134.128.663	113.753.222	39.808.465	39.658.465	150.000	-	73.944.757	-	20.375.383	58	-	-	94.320.198	35,00%
5	Nguyễn Cẩm Tiên	19.188.506	1.750.512	17.437.994	-	-	19.188.506	18.744.362	2.839.579	2.825.662	13.917	-	15.904.783	-	444.139	5	-	-	16.348.927	15,15%
7	Tạ Thanh Tâm	58.361.191	28.318.481	30.042.710	-	682.825	57.678.366	17.945.565	3.701.206	3.701.206	-	-	14.244.359	-	39.732.801	-	-	-	53.977.160	20,62%
6	Nguyễn Minh Tấn	14.245.577	2.665.419	11.580.158	13.736.147	-	509.430	183.696	182.796	115.500	67.296	-	900	-	325.734	-	-	-	326.634	99,51%
7	Võ Minh Đông	2.160.842	1.702.911	457.931	19.431	-	2.141.411	2.052.589	937.725	927.250	10.475	-	1.114.864	-	88.822	-	-	-	1.203.686	45,68%
10	Trần Thị Kim Tuyền	92.648.949	73.069.147	19.579.802	6.253.906	1	86.395.042	76.369.329	23.014.497	13.906.477	9.108.020	-	53.354.832	-	5.563.823	4.461.890	-	-	63.380.545	30,14%
8	Trần Văn Dũng	67.842.270	56.909.396	10.932.874	-	1	67.842.269	62.718.084	8.395.570	8.379.736	15.834	-	54.322.514	-	4.424.185	700.000	-	-	59.446.699	13,39%
9	Nguyễn Thanh Điền	147.039.040	74.619.183	72.419.857	827.300	-	146.211.740	128.837.470	27.964.069	26.134.148	1.829.921	-	100.873.401	-	17.077.597	296.673	-	-	118.247.671	21,70%
13	Nguyễn Ngọc Phú	325.787.902	77.946.979	247.840.923	214.125.681	-	111.662.221	105.159.525	89.839.082	32.747.138	57.091.944	-	15.320.443	-	1.277.321	5.225.375	-	-	21.823.139	85,43%
10	Nguyễn Thành Trung	824.249.382	661.627.184	162.622.198	169.956.658	-	654.292.724	307.896.561	143.831.219	143.660.001	171.218	-	164.065.342	-	318.765.722	-	-	27.630.441	510.461.505	46,71%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
II	Các phòng THADS khu vực	12.792.282.784	6.351.596.515	6.440.686.269	476.371.923	479.101	12.315.431.761	7.077.944.152	1.900.757.871	1.701.275.881	199.417.063	64.927	5.160.935.447	16.250.834	4.369.255.836	683.858.601	4.226.530	180.146.642	10.414.673.890	26,85%
1	KHU VỰC I	2.115.541.454	1.167.434.828	948.106.626	34.516.577	479.101	2.080.545.776	1.486.817.309	214.060.582	188.815.864	25.244.718	-	1.272.756.727	-	501.376.022	88.141.641	4.210.804	-	1.866.485.194	14,40%
1.1	Nguyễn Trọng Thiên	63.997	-	63.997	-	-	63.997	63.997	63.997	63.997	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Anh Tuấn	582.979.944	434.067.587	148.912.357	544.100	479.100	581.956.744	514.664.008	28.565.704	28.541.344	24.360	-	486.098.304	-	67.243.285	49.451	-	-	553.391.040	5,55%
1.3	Đặng Thị Cẩm Hà	100.256.834	52.988.779	47.268.055	-	-	100.256.834	72.544.465	17.507.909	16.960.633	547.276	-	55.036.556	-	21.466.296	6.244.266	1.807	-	82.748.925	24,13%
1.4	Trần Thị Mỹ Long	91.692.404	39.095.226	52.597.178	1.908.891	-	89.783.513	39.550.041	7.000.450	6.917.925	82.525	-	32.549.591	-	49.980.909	252.563	-	-	82.783.063	17,70%
1.5	Lê Trường	140.187.593	95.440.403	44.747.190	7.227.410	-	132.960.183	82.207.965	8.826.346	6.247.578	2.578.768	-	73.381.619	-	7.783.674	42.968.544	-	-	124.133.837	10,74%
1.6	Nguyễn Thị Liễu Nga	139.629.597	48.278.450	91.351.147	326.421	-	139.303.176	112.788.861	8.377.378	6.295.650	2.081.728	-	104.411.483	-	25.509.706	1.004.609	-	-	130.925.798	7,43%
1.7	Mai Khánh Huy	115.700.976	64.155.276	51.545.700	1.222.856	-	114.478.120	59.503.954	14.106.493	12.349.674	1.756.819	-	45.397.461	-	48.276.083	2.489.086	4.208.997	-	100.371.627	23,71%
1.8	Nguyễn Thị Kiều Ny	88.309.303	58.297.598	30.011.705	-	1	88.309.302	30.472.201	7.007.583	4.500.891	2.506.692	-	23.464.618	-	56.627.173	1.209.928	-	-	81.301.719	23,00%
1.9	Nguyễn Minh Thuật	211.128.648	26.298.574	184.830.074	10.923.697	-	200.204.951	175.838.976	5.530.455	3.229.686	2.300.769	-	170.308.521	-	24.365.975	-	-	-	194.674.496	3,15%
1.10	Nguyễn Ngọc Hạnh	79.114.935	38.312.093	40.802.842	7.162.089	-	71.952.846	34.174.514	1.633.832	1.447.073	186.759	-	32.540.682	-	28.618.350	9.159.982	-	-	70.319.014	4,78%
1.11	Nguyễn Văn Hải	16.350	-	16.350	-	-	16.350	16.350	16.350	16.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.12	Nguyễn Hoài Ân	83.469.079	20.271.791	63.197.288	3.300.477	-	80.168.602	71.335.762	8.879.419	8.704.386	175.033	-	62.456.343	-	8.832.840	-	-	-	71.289.183	12,45%
1.13	Võ Đức Nhân	27.590.086	22.490.109	5.099.977	-	-	27.590.086	16.767.472	7.151.886	5.994.115	1.157.771	-	9.615.586	-	8.939.297	1.883.317	-	-	20.438.200	42,65%
1.14	Nguyễn Thân Sinh	152.288.713	95.272.844	57.015.869	200	-	152.288.513	104.323.649	32.835.810	32.686.584	149.226	-	71.487.839	-	41.330.058	6.634.806	-	-	119.452.703	31,47%
1.15	Nguyễn Văn Phong	104.438.965	59.965.818	44.473.147	54.512	-	104.384.453	62.427.095	33.267.384	32.956.814	310.570	-	29.159.711	-	41.530.358	427.000	-	-	71.117.069	53,29%
1.16	Trần Thị Thu Thắm	38.942.616	13.569.187	25.373.429	1.661.599	-	37.281.017	24.887.595	12.731.051	4.301.535	8.429.516	-	12.156.544	-	8.450.103	3.943.319	-	-	24.549.966	51,15%
1.17	Nguyễn Thị Cẩm Thủy	21.199.102	13.231.145	7.967.957	-	-	21.199.102	14.617.230	863.975	834.221	29.754	-	13.753.255	-	6.475.594	106.278	-	-	20.335.127	5,91%



4	KHU VỰC 4	819.607.677	555.276.693	264.330.984	15.157.989	-	804.449.688	381.779.551	153.815.936	140.644.662	13.171.274	-	227.963.615	-	352.911.173	68.286.753	-	1.472.211	650.633.752	40,29%
4.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	2.100	-	2.100	-	-	2.100	2.100	2.100	2.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Phạm Văn Phi	72.924.871	40.348.324	32.576.547	609.426	-	72.315.445	46.814.490	19.885.518	17.672.572	2.212.946	-	26.928.972	-	19.273.656	6.227.299	-	-	52.429.927	42,48%
4.3	Lê Minh Hải	73.179.194	58.411.384	14.767.810	-	-	73.179.194	52.968.116	22.186.037	20.931.007	1.255.030	-	30.782.079	-	18.324.656	1.886.422	-	-	50.993.157	41,89%
4.4	Nguyễn Ngọc Trang	99.909.775	55.786.652	44.123.123	5.100	-	99.904.675	51.028.304	24.159.391	20.570.080	3.589.311	-	26.868.913	-	46.464.479	2.411.892	-	-	75.745.284	47,35%
4.5	Nguyễn Văn Hùng	48.446.741	38.759.275	9.687.466	424.000	-	48.022.741	11.610.214	5.548.693	5.382.798	165.895	-	6.061.521	-	30.981.095	5.431.432	-	-	42.474.048	47,79%
4.6	Lê Văn Đình	68.097.191	41.230.130	26.867.061	2.538.378	-	65.558.813	33.108.973	11.766.229	11.275.016	491.213	-	21.342.744	-	23.555.080	8.894.760	-	-	53.792.584	35,54%
4.7	Nguyễn Thành Tươi	100.442.689	73.668.681	26.774.008	1.500	-	100.441.189	36.658.395	15.282.068	15.193.184	88.884	-	21.376.327	-	51.347.219	12.435.575	-	-	85.159.121	41,69%
4.8	Nguyễn Thanh Thủy Sơn	12.092.319	6.170.257	5.922.062	-	-	12.092.319	4.799.321	2.791.162	2.291.117	500.045	-	2.008.159	-	5.021.222	2.271.776	-	-	9.301.157	58,16%
4.9	Lê Văn Thái Ngọc	7.800	-	7.800	-	-	7.800	7.800	7.800	7.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.10	Nguyễn Hữu Phúc	149.920.039	130.475.691	19.444.348	2.404.189	-	147.515.850	19.095.001	7.457.136	6.285.551	1.171.585	-	11.637.865	-	122.262.780	6.158.069	-	-	140.058.714	39,05%
4.11	Phan Hoàng Giang	50.922.133	19.157.787	31.764.346	1.878.635	-	49.043.498	40.049.524	16.054.996	15.887.045	167.951	-	23.994.528	-	8.345.950	648.024	-	-	32.988.502	40,09%
4.12	Hồ Quang Khai	92.604.099	57.521.720	35.082.379	69.925	-	92.534.174	63.445.285	17.872.229	14.603.828	3.268.401	-	45.573.056	-	22.111.733	5.804.945	-	1.172.211	74.661.945	28,17%
4.13	Phạm Thị Sương Mai	51.058.726	33.746.792	17.311.934	7.226.836	-	43.831.890	22.192.028	10.802.577	10.542.564	260.013	-	11.389.451	-	5.223.303	16.116.559	-	300.000	33.029.313	48,68%
4.14		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4.27		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		(0)	(0)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	KHU VỰC 5	1.000.417.171	655.798.251	344.618.920	9.538.365	-	990.878.806	583.932.965	232.237.128	218.684.277	13.552.851	-	351.469.400	226.437	357.690.979	49.249.474	5.388	-	758.641.678	39,77%
5.1	Nguyễn Văn Tròn	207.473.846	144.957.593	62.516.253	-	-	207.473.846	109.262.714	65.313	65.313	-	-	109.197.401	-	92.711.132	5.500.000	-	-	207.408.533	0,06%
5.2	Nguyễn Thị Phương	169.300.998	95.910.932	73.390.066	2.500.000	-	166.800.998	128.827.966	80.895.043	80.177.225	717.818	-	47.804.923	128.000	29.735.818	8.237.214	-	-	85.905.955	62,79%
5.3	Đặng Nghĩa Nhân	32.857.287	22.402.450	10.454.837	875.338	-	31.981.949	16.550.189	1.817.185	1.422.685	394.500	-	14.733.004	-	11.317.954	4.113.805	1	-	30.164.764	10,98%
5.4	Lê Văn Mong	15.211.383	10.565.939	4.645.444	-	-	15.211.383	11.311.304	4.273.532	4.256.757	16.775	-	7.037.772	-	3.716.729	183.350	-	-	10.937.851	37,78%
5.5	Nguyễn Văn Khâm	21.831.818	20.143.239	1.688.579	-	-	21.831.818	14.333.941	1.200.029	189.783	1.010.246	-	13.133.912	-	6.758.503	739.374	-	-	20.631.789	8,37%
5.6	Nguyễn Việt Thắng	39.122.346	23.432.966	15.689.380	200	-	39.122.146	29.382.529	12.459.542	12.213.695	245.847	-	16.922.987	-	7.369.391	2.370.226	-	-	26.662.604	42,40%
5.7	Phạm Văn Tâm	34.358.653	26.981.512	7.377.141	-	-	34.358.653	23.806.095	2.929.852	2.841.910	87.942	-	20.876.243	-	6.493.733	4.058.825	-	-	31.428.801	12,31%
5.8	Mai Thanh Bình	43.152.458	23.072.418	20.080.040	68.533	-	43.083.925	27.957.552	15.603.787	15.072.138	531.649	-	12.353.765	-	6.300.903	8.825.470	-	-	27.480.138	55,81%
5.9	Trương Phi Hùng	105.193.080	94.854.998	10.338.082	-	-	105.193.080	27.492.493	9.914.620	9.833.877	80.743	-	17.479.436	98.437	72.655.658	5.044.929	-	-	95.278.460	36,06%
5.10	Lê Nhật Nam	146.268.828	76.249.831	70.018.997	4.419.687	-	141.849.141	97.430.538	52.885.191	50.819.437	2.065.754	-	44.545.347	-	42.813.588	1.605.015	-	-	88.963.950	54,28%
5.11	Phạm Ngọc Thanh	76.778.824	44.561.934	32.216.890	-	-	76.778.824	33.812.714	25.712.742	22.520.012	3.192.730	-	8.099.972	-	39.127.690	3.838.420	-	-	51.066.082	76,04%
5.12	Hồ Thành Nguyễn	29.930.808	21.379.174	8.551.634	61.327	-	29.869.481	15.896.545	7.410.028	7.320.248	89.780	-	8.486.517	-	13.689.936	283.000	-	-	22.459.453	46,61%
5.13	Hồ Lê Thế Bảo	43.928.578	26.146.469	17.782.109	-	-	43.928.578	25.787.763	11.390.192	7.661.044	3.729.148	-	14.397.571	-	14.881.035	3.254.393	5.387	-	32.538.386	44,17%
5.14	Nguyễn Văn Yên	9.888.418	7.685.042	2.203.376	-	-	9.888.418	7.814.157	2.459.818	2.453.899	5.919	-	5.354.339	-	2.064.380	9.881	-	-	7.428.600	31,48%
5.15	Phạm Văn Im	25.119.846	17.453.754	7.666.092	1.613.280	-	23.506.566	14.266.465	3.220.254	1.836.254	1.384.000	-	11.046.211	-	8.054.529	1.185.572	-	-	20.286.312	22,57%
5.16		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5.30		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	KHU VỰC 6	1.236.574.589	328.234.979	908.339.610	62.041.841	-	1.174.532.748	800.907.446	103.194.400	83.133.927	20.060.473	-	697.713.046	-	321.777.536	51.847.766	-	-	1.071.338.348	12,88%
6.1	Phạm Văn Dũng	198.381.778	11.344.929	187.036.849	1.038.329	-	197.343.449	197.343.449	22.290.391	21.525.425	764.966	-	175.053.058	-	-	-	-	-	175.053.058	11,30%
6.2	Nguyễn Thanh Sơn	113.614.752	64.372.165	49.242.587	17.000.991	-	96.613.761	27.337.745	12.041.011	5.886.159	6.154.852	-	15.296.734	-	69.276.016	-	-	-	84.572.750	44,05%
6.3	Nguyễn Minh Tâm	220.884.217	20.902.036	199.982.181	3.402.522	-	217.481.695	184.223.586	8.678.730	8.379.399	299.331	-	175.544.856	-	31.908.935	1.349.174	-	-	208.802.965	4,71%
6.4	Nguyễn Trọng Tôn	225.346.952	127.565.572	97.781.380	1.922.062	-	223.424.890	106.379.876	19.476.694	18.937.308	539.386	-	86.903.182	-	85.396.980	31.648.034	-	-	203.948.196	18,31%
6.5	Nguyễn Thị Lan Trinh	229.238.286	89.606.552	139.631.734	8.073.803	-	221.164.483	77.449.673	29.577.787	17.662.379	11.915.408	-	47.871.886	-	124.864.252	18.850.558	-	-	191.586.696	38,19%
6.6	Huỳnh Thị Diễm Trinh	249.108.604	14.443.725	234.664.879	30.604.134	-	218.504.470	208.173.117	11.129.787	10.743.257	386.530	-	197.043.330	-	10.331.353	-	-	-	207.374.683	5,35%
6.7		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	KHU VỰC 7	1.252.656.672	552.186.872	700.469.800	135.205.356	-	1.117.451.316	455.309.795	131.799.847	128.278.255	3.515.483	6.109	323.509.948	-	587.763.892	74.375.136	2.493	-	985.651.469	28,95%

10,7		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	KHU VỰC 11	689.768.742	271.573.580	418.195.162	72.785.370	-	616.983.372	284.760.469	75.138.178	64.869.039	10.269.139	-	197.161.078	12.461.213	270.317.694	61.905.209	-	-	541.845.194	26,39%
11,1	Nguyễn Văn Hiền	230.387.189	68.560.436	161.826.753	51.163.472	-	179.223.717	44.732.999	4.360.938	4.353.270	7.668	-	39.194.794	1.177.267	132.038.692	2.452.026	-	-	174.862.779	9,75%
11,2	Mai Thị Thu Cúc	9.873.800	6.348.884	3.524.916	-	-	9.873.800	8.836.307	1.441.934	1.439.934	2.000	-	7.394.373	-	1.037.493	-			8.431.866	16,32%
11,3	Phạm Thị Mỹ Linh	42.479.244	21.748.901	20.730.343	602.074		41.877.170	26.701.048	8.713.551	8.423.237	290.314	-	17.987.497	-	9.933.550	5.242.572			33.163.619	32,63%
11,4	Lê Trọng Trường	94.836.809	35.658.541	59.178.268	1.893.949		92.942.860	42.291.922	6.115.140	5.576.303	538.837	-	25.233.511	10.943.271	32.862.092	17.788.846			86.827.720	14,46%
11,5	Phạm Văn Tùng	30.583.612	15.015.773	15.567.839	2.393.376		28.190.236	19.526.619	9.684.044	9.146.170	537.874	-	9.842.575	-	5.175.380	3.488.237			18.506.192	49,59%
11,6	Trần Công Hiệp	49.705.522	11.606.835	38.098.687	4.732.208		44.973.314	32.538.808	3.853.463	3.366.600	486.863		28.529.345	156.000	1.803.847	10.630.659			41.119.851	11,84%
11,7	Huỳnh Công Tân	113.787.340	47.590.584	66.196.756	900	-	113.786.440	40.762.777	10.033.135	9.582.315	450.820	-	30.729.642	-	52.179.216	20.844.447	-	-	103.753.305	24,61%
11,8	Trần Trọng Quyết	30.031.094	24.516.923	5.514.171	373.564	-	29.657.530	14.913.040	8.735.605	7.645.878	1.089.727	-	6.177.435	-	14.649.490	95.000	-	-	20.921.925	58,58%
11,9	Nguyễn Tấn Dũng	11.661.208	2.413.042	9.248.166	31.332	-	11.629.876	10.372.055	3.712.669	3.537.666	175.003	-	6.659.386	-	1.257.821	-	-	-	7.917.207	35,79%
11,10	Trần Lê Khả	66.777.113	32.049.703	34.727.410	10.475.775	-	56.301.338	38.033.661	16.739.909	10.611.650	6.128.259	-	21.269.629	44.123	17.003.734	1.243.943	-	-	39.561.429	43,99%
11,11	Lê Quốc Vĩnh	9.645.811	6.063.958	3.581.853	1.118.720	-	8.527.091	6.031.233	1.747.790	1.186.016	561.774	-	4.142.891	140.552	2.376.379	119.479	-	-	6.779.301	28,98%
11,12		-					-	-	-										-	#DIV/0!
11,13		-					-	-	-										-	#DIV/0!
11,14		-					-	-	-										-	#DIV/0!
12	KHU VỰC 12	736.209.188	364.418.824	371.790.364	35.360.060	-	700.849.128	349.448.234	130.155.325	114.822.639	15.327.296	5.390	218.121.043	1.171.866	338.330.508	13.070.386	-	-	570.693.803	37,25%
12,1	Nguyễn Văn Hiếu	576.750		576.750	15.800		560.950	560.950	560.950	560.950		-		-	-	-	-	-	-	100,00%
12,2	Huỳnh Văn Tuấn	110.246.588	75.773.640	34.472.948	10.080.529		100.166.059	43.186.432	13.748.179	13.748.179			29.438.253	-	56.979.627		-	-	86.417.880	31,83%
12,3	Nguyễn Văn Tuấn	103.677.676	66.196.802	37.480.874	521.196		103.156.480	38.845.156	15.575.697	10.585.520	4.990.177	-	23.269.459	-	64.311.324		-	-	82.580.283	40,10%
12,4	Nguyễn Dương Quang Linh	102.387.580	31.239.233	71.148.347	1.785.539		100.602.041	84.041.349	26.336.745	26.320.998	15.747	-	57.704.604	-	15.709.167	851.525	-	-	74.565.296	31,34%
12,5	Hồ Thanh Bạch	18.181.840		18.181.840	420.000		17.761.840	4.095.209	193.804	193.804			3.901.405		13.666.631				17.568.036	4,73%
12,6	Trịnh Văn Tươi	45.100	1	45.099			45.100	20.150	20.150	20.150			-		24.950				24.950	100,00%
12,7	Nguyễn Văn Thế	93.480.997	52.201.848	41.279.149	500		93.480.497	15.051.984	8.665.378	7.216.838	1.448.540		6.386.606		78.418.541	9.972			84.815.119	57,57%
12,8	Trương Văn Xuân	64.132.653	37.847.982	26.284.671	2.770.225		61.362.428	41.353.944	22.948.724	18.383.874	4.564.850		18.405.220		15.607.456	4.401.028			38.413.704	55,49%
12,9	Trần Mỹ Phương	56.259.505	24.158.416	32.101.089	3.215.671		53.043.834	14.079.891	5.767.217	5.500.379	266.838		8.312.674		38.963.943				47.276.617	40,96%
12,10	Nguyễn Ngọc Được	115.959	51.619	64.340	-		115.959	115.959	115.959	64.340	51.619		-		-	-			-	100,00%
12,11	Nguyễn Văn Lực	42.778.458	13.634.037	29.144.421	189.378		42.589.080	29.919.796	12.620.998	11.223.395	1.392.213	5.390	17.298.798		11.701.134	968.150			29.968.082	42,18%
12,12	Trương Phi Sơn	98.888.055	29.950.248	68.937.807	1.614.338		97.273.717	63.890.219	18.349.558	16.037.179	2.312.379		45.540.661		31.176.158	2.207.340			78.924.159	28,72%
12,13	Phạm Thị Huỳnh Như	45.438.027	33.364.998	12.073.029	14.746.884		30.691.143	14.287.195	5.251.966	4.967.033	284.933		7.863.363	1.171.866	11.771.577	4.632.371			25.439.177	36,76%
12,14		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 Tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A.		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	97	201.851	88	188.597	3	64.927	3	64.927
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ								
II	CÁC PHÒNG THI HÀNH ÁN	97	201.851	88	188.597	3	64.927	3	64.927
1	KHU VỰC 1	5	6.823	5	6.823	-	-	-	-
2	KHU VỰC 2	1	11.955	1	11.955	-	-	-	-
3	KHU VỰC 3	1	1.750	1	1.750	-	-	-	-
4	KHU VỰC 4	5	4.858	5	4.858	-	-	-	-
5	KHU VỰC 5	11	24.158	11	24.158	-	-	-	-
6	KHU VỰC 6								
7	KHU VỰC 7	23	30.768	14	17.514	1	6.109	1	6.109
8	KHU VỰC 8	10	24.401	10	24.401	-	-	-	-

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	785	814	664	150	814	385	429
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	9	13	11	2	13	-	13
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	776	801	653	148	801	385	416
1	KHU VỰC 1	15	37	30	7	37	21	16
2	KHU VỰC 2	21	83	60	23	83	44	39
3	KHU VỰC 3	7	17	13	4	17	7	10
4	KHU VỰC 4	31	46	44	2	46	25	21
5	KHU VỰC 5	72	35	28	7	35	14	21
6	KHU VỰC 6	50	33	17	16	33	15	18
7	KHU VỰC 7	164	111	84	27	111	78	33
8	KHU VỰC 8	83	85	84	1	85	62	23
9	KHU VỰC 9	97	109	100	9	109	24	85

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung						Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác						
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý tài sản	Biện pháp khác								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Tổng số (Khiếu nại)	155	29	49	22	55	-	-	55	-	3	3	4	2	43	1	10	1	3	39	1
II	Tổng số (Tổ cáo)	34	7	13	2	12	-	-	12	-	-	2	-	-	10	1	1	1	-	9	-
III	Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)	558	113	160	258	-	27														
1	THADS TỈNH ĐỒNG THÁP																				
1.1	Khiếu nại	106	18	48	18	22	-	-	22	-	2	-	2	1	17	1	-	-	1	19	1
1.2	Tổ cáo	24	6	13	2	3	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	3	-
1.3	Kiến nghị, phản ánh	337	90	159	63	-	25														
2	Các Chi cục THADS																				
2.1	Khiếu nại	49	11	1	4	33	-	-	33	-	1	3	2	1	26	-	10	1	2	20	-
2.2	Tổ cáo	10	1	-	-	9	-	-	9	-	-	2	-	-	7	1	1	1	-	6	-
2.3	Kiến nghị, phản ánh	221	23	1	195	-	2														
2.1.1	Chi cục THADS Tân Hồng																				
2.1.1.1	Khiếu nại	11	1	-	1	9	-	-	9	-	-	-	-	-	9	-	5	1	1	2	-
2.1.1.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	12	2	1	9	-	-														
2.1.2	Chi cục THADS TP Hồng Ngự																				
2.1.1.1	Khiếu nại	11	4	1	1	5	-	-	5	-	-	-	1	-	4	-	2	-	1	2	-
2.1.1.2	Tổ cáo	2	1	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	10	-	-	10	-	-														
2.1.3	Chi cục THADS H Hồng Ngự																				



2.1.1.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	15	7	-	6	-	2													
2.1.11	Chi cục THADS Lai Vung																			
2.1.1.1	Khiếu nại	1	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-
2.1.1.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	38	-	-	38	-	-													
2.1.12	Chi cục THADS Lấp Vò																			
2.1.1.1	Khiếu nại	4	-	-	-	4	-	-	4	-	1	-	-	-	3	-	2	-	-	2
2.1.1.2	Tổ cáo	1	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	35	7	-	28	-	-													

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện



Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tổ cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	227	242	227	-	-	-	153	160	153	227	43	11	173	227	207	20	207	207	-
I	THADS TỈNH ĐỒNG THÁP	58	66	58	-	-	-	8	8	8	58	18	6	34	58	38	20	38	38	-
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	169	176	169	-	-	-	145	152	145	169	25	5	139	169	169	-	169	169	-
1	KHU VỰC 1	14	17	14	-	-	-	14	17	14	14	7	1	6	14	14	-	14	14	-
2	KHU VỰC 2	18	18	18	-	-	-	8	8	8	18	6	4	8	18	18	-	18	18	-
3	KHU VỰC 3	9	11	9	-	-	-	9	11	9	9	5	-	4	9	9	-	9	9	-
4	KHU VỰC 4	11	11	11	-	-	-	7	7	7	11	3	-	8	11	11	-	11	11	-
5	KHU VỰC 5	15	15	15	-	-	-	15	15	15	15	-	-	15	15	15	-	15	15	-
6	KHU VỰC 6	15	15	15	-	-	-	8	8	8	15	1	-	14	15	15	-	15	15	-
7	KHU VỰC 7	13	13	13	-	-	-	13	13	13	13	-	-	13	13	13	-	13	13	-
8	KHU VỰC 8	12	14	12	-	-	-	11	13	11	12	2	-	10	12	12	-	12	12	-
9	KHU VỰC 9	4	4	4	-	-	-	4	4	4	4	-	-	4	4	4	-	4	4	-
10	KHU VỰC 10	14	14	14	-	-	-	14	14	14	14	-	-	14	14	14	-	14	14	-

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)								Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)	
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:						Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác				
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76	39	-	-	37	-	-	50	31
I	THADS TỈNH ĐỒNG THÁP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	3	-	-	1	-	-	5	-
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72	36	-	-	36	-	-	45	31
1	KHU VỰC 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	5	-	-	7	-	-	5	4
2	KHU VỰC 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	7	-	-	3	-	-	9	3
3	KHU VỰC 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	4	-	-	1	-	-	6	2
4	KHU VỰC 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	5	-	-	2	-	-	5	3
5	KHU VỰC 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	2	2
6	KHU VỰC 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-	1	1
7	KHU VỰC 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	2	-	-	6	-	-	3	3
8	KHU VỰC 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	2	-	-	4	-	-	4	3
9	KHU VỰC 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-	2	2
10	KHU VỰC 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-	2	1
11	KHU VỰC 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	2	-	-	3	-	-	2	2
12	KHU VỰC 12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	4	-	-	6	-	-	4	5
...	...	-							-	-	-						-	-		-	-	-	-	-	

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 8 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Vũ Quang Hiện

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ
THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả	
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS			Tại Tòa án							Thi hành xong			Chưa thi hành xong			Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả
			Năm trước chuyên sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:					Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường		Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:			Chưa có bản án	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong		Các trường hợp khác	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí		
												Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	THADS TỈNH ĐỒNG THÁP	-			-				-		-				-			-				
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	KHU VỰC 1	-			-				-		-				-			-				
2	KHU VỰC 2	-			-				-		-				-			-				
3	KHU VỰC 3	-			-				-		-				-			-				
4	KHU VỰC 4	-			-				-		-				-			-				
5	KHU VỰC 5	-			-				-		-				-			-				
6	KHU VỰC 6	-			-				-		-				-			-				
7	KHU VỰC 7	-			-				-		-				-			-				
8	KHU VỰC 8	-			-				-		-				-			-				
9	KHU VỰC 9	-			-				-		-				-			-				
10	KHU VỰC 10	-			-				-		-				-			-				
11	KHU VỰC 11	-			-				-		-				-			-				

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
10 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới								Số trường hợp bị xử lý	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	THADS TỈNH ĐỒNG THÁP		-	-			-							-				
II	THADS KHU VỰC	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	KHU VỰC 1		-	-			-							-				
2	KHU VỰC 2		-	-			-							-				
3	KHU VỰC 3		-	-			-							-				
4	KHU VỰC 4		-	-			-							-				
5	KHU VỰC 5		-	-			-							-				
6	KHU VỰC 6	1	-	-			-							-				
7	KHU VỰC 7		-	-			-							-				
8	KHU VỰC 8		-	-			-							-				
9	KHU VỰC 9		-	-			-							-				
10	KHU VỰC 10	-	-	-			-							-				

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG
10 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra				
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16
	Tổng số	114.833.707	5.746.405	1.264.646	664.748	5.233	34.679.088	9.106.908	63.366.679	2.199.923.740	628.788.443	-	15.427.109	5.734.661	273.282.340
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	46.190.701	665.025	1.264.646	20.417	-	231.046	8.989.995	35.019.572	403.457.661	164.680.955	-	265.000	3.754.790	200.743.965
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	68.643.006	5.081.380	-	644.331	5.233	34.448.042	116.913	28.347.107	1.796.466.079	464.107.488	-	15.162.109	1.979.871	72.538.375
1	KHU VỰC 1	12.546.897	1.375.855	-	74.689	3.800	3.869.544	-	7.223.009	132.906.761	43.897.754	-	2.273.645	-	2.679.290
2	KHU VỰC 2	4.456.775	240.041	-	83.114	-	2.541.085	-	1.592.535	163.263.913	20.376.642	-	3.560.506	-	9.648.680
3	KHU VỰC 3	4.161.534	277.859	-	36.876	-	2.294.462	90.000	1.462.337	75.659.674	3.572.303	-	1.800.984	-	2.012.061
4	KHU VỰC 4	6.696.238	610.470	-	88.942	-	3.275.216	-	2.721.610	181.911.712	105.517.295	-	2.582.011	-	6.693.501
5	KHU VỰC 5	5.171.048	241.510	-	61.212	-	2.389.756	-	2.478.570	79.878.209	23.133.372	-	815.961	-	1.033.692
6	KHU VỰC 6	1.946.573	73.385	-	20.133	-	1.092.283	-	760.772	68.037.376	1.512.652	-	88.608	-	6.852.250
7	KHU VỰC 7	7.830.848	668.174	-	69.331	1.433	3.718.568	-	3.373.342	226.892.300	60.536.885	-	1.213.262	-	11.081.456
8	KHU VỰC 8	5.838.273	1.302.231	-	2.414	-	3.090.630	-	1.442.998	292.955.061	120.363.134	-	683.307	-	6.750.912
9	KHU VỰC 9	8.433.973	265.195	-	73.352	-	3.662.173	-	4.433.253	162.282.411	47.142.856	-	482.731	-	18.700.021
10	KHU VỰC 10	2.170.440	7.540	-	1.200	-	1.047.069	-	1.114.631	139.166.469	842.767	-	1.470.049	-	3.624.895
11	KHU VỰC 11	7.043.240	-	-	113.618	-	6.199.557	-	730.065	162.545.686	1.898.108	-	80.926	-	193.162
12	KHU VỰC 12	2.347.167	19.120	-	19.450	-	1.267.699	26.913	1.013.985	110.966.507	35.313.720	-	110.119	1.979.871	3.268.455

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DÕI RIÊNG

10 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	4.302	171	1	80	3	3.025	4	1.018	8.472	438	-	708	7	6.770	5	544
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	56	11	1	1	-	14	3	26	376	210	-	1	-	41	3	121
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	4.246	160	-	79	3	3.011	1	992	8.096	228	-	707	7	6.729	2	423
1	KHU VỰC 1	513	47	-	9	1	360	-	96	588	33	-	65	5	453	-	32
2	KHU VỰC 2	410	15	-	8	-	278	-	109	785	29	-	116	-	563	-	77
3	KHU VỰC 3	340	15	-	4	-	210	-	111	463	11	-	78	-	355	-	19
4	KHU VỰC 4	453	20	-	8	-	348	-	77	686	13	-	70	-	574	-	29
5	KHU VỰC 5	383	11	-	7	-	244	-	121	502	11	-	59	-	408	-	24
6	KHU VỰC 6	158	2	-	6	-	96	-	54	226	7	-	19	-	178	-	22
7	KHU VỰC 7	523	21	-	17	2	368	-	115	800	41	-	81	-	639	-	39
8	KHU VỰC 8	221	16	-	3	-	132	-	70	732	31	-	48	-	605	-	48
9	KHU VỰC 9	361	9	-	5	-	271	-	76	685	23	-	65	2	556	-	39
10	KHU VỰC 10	209	2	-	4	-	148	-	55	750	7	-	57	-	640	-	46
11	KHU VỰC 11	520	-	-	4	-	480	-	36	1.293	4	-	17	-	1.266	-	6
12	KHU VỰC 12	155	2	-	4	-	76	1	72	586	18	-	32	-	492	2	42